

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/DS-ST

Ngày: 14/11/2019

“V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân.

2. Ông Đỗ Thanh Đình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Phi Phi – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2019/TLST- DS ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 264/2019/QĐXXST-DS ngày 04/11/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Thôn A, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Mộng T, sinh năm: 1977 và ông Bùi Ngọc P, sinh năm: 1966. Cùng địa chỉ: Thôn A, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Đều có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Võ Thị Thu S, sinh năm: 1983. Địa chỉ: Đội A, thôn B, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Bà Bùi Thị Tuyết N, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Thôn A, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

- Bà Võ Thị D, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Thôn A, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2019, bổ sung ngày 21/8/2019, lời trình bày có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn trình bày:

Bà và bà Phạm Thị Mộng T và ông Bùi Ngọc P quen biết nhau. Bà có cho bà T, ông P vay tiền nhiều lần, cụ thể: Ngày 29-9-2013 cho ông Bùi Ngọc P vay 100.000.000đồng, ông P ghi giấy nợ; các khoản vay ngày 04-10-2013 vay 300.000.000đồng, ngày 23-12-2013 vay 90.000.000đồng, ngày 27-12 -2013 vay 10.000.000đồng, ngày 27-01-2014 vay 200.000.000đồng, do bà T trực tiếp vay và ghi giấy nợ. Đến ngày 15-4-2014 hai bên chốt nợ, bà T viết lại giấy nợ chung cho 05 (Năm) khoản vay, nội dung: “*T nợ N 700.000.000đồng. Bảy trăm triệu chẵn*”, bị đơn đã trả cho bà nhiều lần, tổng cộng được 126.400.000đồng, còn nợ 573.600.000đồng.

Nay bà yêu cầu bà T, ông P phải trả cho bà số tiền còn nợ là 573.600.000đồng nợ gốc và 28.565.200đồng tiền nợ lãi; với mức lãi suất 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 10-5-2019 (Ngày khởi kiện) đến ngày 10-11-2019.

Bản tự khai, lời trình bày có trong hồ sơ và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Mộng T là bị đơn trình bày:

Bà quen biết làm ăn với bà N nhiều năm, cùng buôn bán ở chợ N, thành phố Q. Bà thừa nhận trước ngày 15-4-2014, bà có vay tiền của bà N nhiều lần như bà N trình bày. Đến ngày 15-4-2014, hai bên chốt nợ, bà còn nợ bà N số tiền 700.000.000đồng (Có cả khoản vay 100.000.000đồng ngày 29-9-2013 ông Bùi Ngọc P chồng bà vay của bà N). Từ ngày 15-4-2014 đến ngày 12-4-2019, bà đã trả cho bà N 126.400.000đồng, bà còn nợ bà N 573.600.000đồng. Nay bà xác nhận còn nợ bà N 573.600.000đồng tiền gốc vay; đối với số tiền lãi 28.565.200đồng bà xin bà N.

Các khoản nợ của bà N, chỉ một mình bà vay nên chỉ mình bà trả cho bà N, chồng bà không liên quan đến việc vay mượn của bà N. Số tiền bà vay của bà N, bà hùn vốn buôn heo với bà Võ Thị Thu S, quá trình buôn bán bị thua lỗ hết.

Lời trình bày có trong hồ sơ và tại phiên tòa, ông Bùi Ngọc P là bị đơn trình bày:

Ông là chồng của bà Phạm Thị Mộng T, ông không biết việc vay tiền giữa bà N, bà T cụ thể như thế nào.

Ngày 29 tháng 9 năm 2013, ông trực tiếp vay bà N 100.000.000đồng, ông ghi giấy nợ cho bà N và đã trả xong. Chứng cứ để chứng minh ông đã trả xong số tiền này cho bà N thì ông không có. Tại phiên tòa vợ ông xác nhận có vay và còn nợ bà N 573.600.000đồng và 28.565.200đồng tiền lãi, hiện nay ông đau ốm không làm ra tiền, nếu khỏe mạnh có việc làm, có thu nhập ông sẽ đưa tiền cho vợ trả nợ cho bà N.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nhân chứng không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N; buộc vợ chồng bà Phạm Thị Mộng T; ông Bùi Ngọc P trả cho bà

Nguyễn Thị N 573.600.000đồng nợ gốc và 28.565.200đồng tiền lãi. Bà T và ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị Tuyết N và bà Võ Thị D là người làm chứng trong vụ án được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; Nguyên đơn, Bị đơn và đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy vắng mặt người làm chứng tại phiên tòa cũng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án vì tại hồ sơ họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án; căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Tại hồ sơ và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N và bà Phạm Thị Mộng T thừa nhận hai bên có quan hệ giao dịch vay tiền và đến nay bà T còn nợ bà N 573.600.000đồng nợ gốc vay; Hội đồng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về khoản nợ gốc vay.

[3] Về tiền lãi, hai bên đương sự đều công nhận vay có lãi và từ ngày khởi kiện đến nay bị đơn chưa trả tiền lãi cho nguyên đơn. Tại phiên tòa bà N yêu cầu bị đơn phải trả 28.565.200đồng (lãi suất 0,83%/tháng thời gian lãi tính từ ngày 10-5-2019 (Ngày khởi kiện) đến ngày 10-11-2019. Xét mức lãi và thời gian tính lãi nguyên đơn yêu cầu đúng pháp luật; bị đơn xin nguyên đơn khoản tiền lãi, nguyên đơn không đồng ý nên bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn.

[4] Tại phiên tòa ông P không đồng ý cùng vợ là bà T trả nợ cho bà N vì ông không vay và không biết khoản nợ, ông chỉ hỗ trợ bà T trả nợ khi làm có thu nhập; Tại phiên tòa bà T trình bày ông P đau ốm không làm ra tiền, các con còn nhỏ đang đi học, bà là lao động chính trong gia đình. Khoản tiền vay của bà N bà sử dụng để hùn vốn buôn heo với bà Võ Thị Thu S quá trình buôn bán bị thua lỗ; Tại phiên tòa bà Võ Thị Thu S công nhận bà T có góp vốn với bà để mua bán heo, chứng tỏ bà T vay tiền của bà N về kinh doanh mua bán để phục vụ cho cuộc sống gia đình; theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình ông Bùi Ngọc P phải có nghĩa vụ cùng bà Phạm Thị Mộng T trả khoản nợ cho bà Nguyễn Thị N.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm bà Phạm Thị Mộng T và ông Bùi Ngọc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà Phạm Thị Mộng T có đơn trình bày hoàn cảnh kinh tế khó khăn xin miễn, giảm án phí, đơn đề ngày 09/11/2019 được Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Đồng xác nhận nhưng không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí được quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, nên không có căn cứ để miễn, giảm. Bà Phạm Thị Mộng T và ông Bùi Ngọc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả cho bà N là 28.086.600đồng (Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm đồng); cách tính án phí $\{(400.000.000\text{đồng} \times 5\%) + (202.165.200\text{đồng} \times 4\%)\}$.

Hoàn trả 13.987.665đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị N.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 144; 147; 235; 271; 273 Bộ luật tố tụng năm 2015; các Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 12; 13 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Buộc bà Phạm Thị Mộng T và ông Bùi Ngọc P phải trả cho bà Nguyễn Thị N 602.165.200đồng (Sáu trăm lẻ hai triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm đồng) (trong đó có 573.600.000đồng tiền nợ gốc vay và 28.565.200đồng nợ lãi).

3/ Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về án phí và tiền tạm ứng án phí:

Bà Phạm Thị Mộng T và ông Bùi Ngọc P phải chịu 28.086.600đồng (Hai mươi tám triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N 13.987.665đồng (Mười ba triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm sáu mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí; trong đó (13.510.000đồng bà N nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001245 ngày 23/5/2019 và 477.665đồng bà N nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001553 ngày 04/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi).

5/ Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/ Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP.Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Hậu